

Số: 211/BC-TH&THCSTT

Như Quỳnh, ngày 13 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO
Công khai trong hoạt động giáo dục của nhà trường
Năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Căn cứ Công văn số 639/SGDĐT-GDPT ngày 25/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 694/SGDĐT-GDPT ngày 27/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-TH&THCSTT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của trường TH&THCS Trung Trắc về Ban hành kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026 và xét tình hình thực tế của nhà trường.

Trường TH&THCS Trung Trắc thực hiện công tác công khai đầu năm học 2025-2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

A. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục:* Trường TH&THCS Trung Trắc, xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên.
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục,* điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn Trai Túc, xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên

Thư điện tử C2trungtracvl.hungyen@moet.edu.vn

Trang web: <https://tieuhocvatrunghoccosotrungtrac.edu.vn/>

- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:* Loại hình: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Như Quỳnh

- Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.*

Sứ mệnh: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng và lựa chọn để con em mình học tập và rèn luyện; Giáo dục học sinh có nền tảng tri thức phổ thông toàn diện, có nhân cách và trí tuệ thời đại, có

khả năng hội nhập quốc tế và thích ứng nhanh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường TH&THCS Trung Trắc được thành lập ngày 01/01/2024 theo Quyết định số 5156/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Văn Lâm, trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Trung Trắc và trường THCS Trung Trắc. Trước khi sáp nhập trường THCS Trung Trắc đạt kiểm định chất lượng năm 2014, trường Tiểu học Trung Trắc đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 2 năm 2020.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Hoàng Thị Thu Thủy, Số điện thoại: 0379229868. Thư điện tử: thuyro8x@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

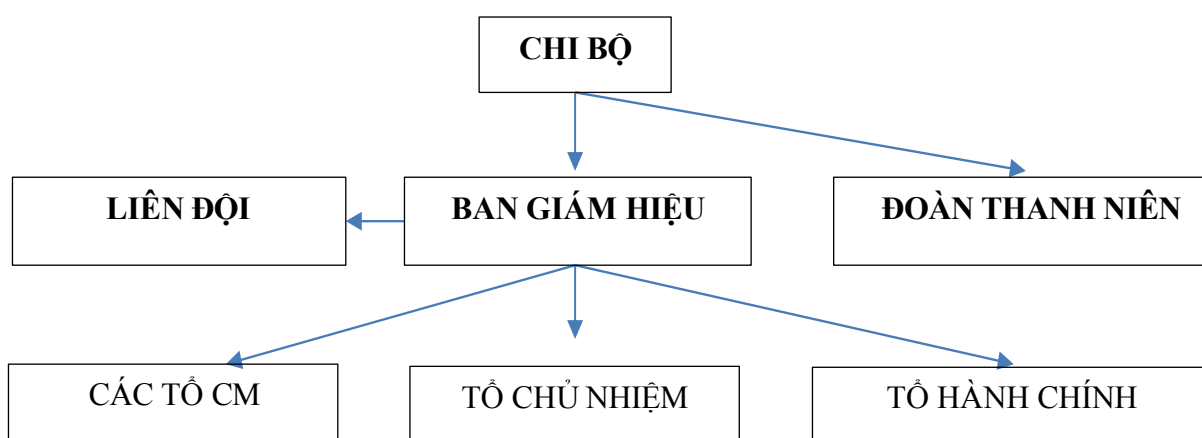
a) Ngày 01 tháng 01 năm 2024, trường thành lập trên cơ sở sáp nhập hai nhà trường.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng:

Quyết định số 5286/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Văn Lâm về việc bổ nhiệm Bà Hoàng Thị Thu Thủy giữ chức vụ Hiệu trưởng trường TH&THCS Trung Trắc.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



d) Các văn bản khác của trường:

- Kế hoạch, chiến lược phát triển của trường;
- Quy chế dân chủ ở cơ sở của trường;
- Quy chế làm việc của trường;
- Quy chế chi tiêu nội bộ.
- Các nghị quyết của hội đồng trường....

B. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, VÀ NHÂN VIÊN
Công khai thông tin về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, năm học 2025-2026

T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
I	Cán bộ quản lý	2		1	1					1	1	2			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
II	Giáo viên khối THCS	25			23	2				3	22	17	5	3	
1	Toán	3			3						3	2	1		
2	Lý	1			1						1	1			
3	Hóa	1			1						1	1			
4	Sinh	2			2					1	1	1			
5	Công nghệ	1			1						1			1	
6	Tin học	2			2						2	1	1		
7	Thể dục	2			1	1					2	1	1		
8	Văn	4			4					1	3	2		1	
9	Sử	2			2						2	1	1		
10	Địa	2			2						2	1	1		
11	GDCD	0			0						0	0	0		
12	Ngoại ngữ	3			3					1	2	2		1	
13	Nhạc	1			1						1	2			
14	MT	1				1					1	2			
III	Giáo viên khối TH	26			25	1				6	20	21	4	1	
1	Giáo viên văn hóa	22			21	1				6	16	18	3	1	
2	Ngoại ngữ	2			2						2	1	1		
3	Âm nhạc	1			1						1	1			
4	Mỹ thuật	1			1						1	1			
IV	Nhân viên	2			2					1	1				
1	Văn thư-thủ quỹ	1			1						1				
2	Kế toán	1			1					1					
3	Y tế	0													
4	Thư viện	0													
5	Thiết bị, thí nghiệm	0													
6	Nhân viên khác	0													
	..v.v..														
V	Tổng số	55		1	51	3				11	44				

C. CÔNG KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2025-2026

I. Điểm trường

TT	Địa chỉ	Diện tích điểm trường	Diện tích sân chơi
Điểm trường 1	Thôn Trai Túc, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	14.700 m ²	3.000 m ²
Cộng tổng diện tích toàn trường		14.700 m ²	3.000 m ²
Diện tích toàn trường tính bình quân/01 học sinh: 9,49 m ²			

II. Phòng học

Điểm trường 1

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Bình quân (m ²)/01hs
1	Phòng học kiên cố	38	2.052	1,32
2	Phòng học bán kiên cố			
3	Phòng học tạm			
4	Phòng học nhờ			

III. Phòng chức năng

TT	Tên phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Phòng truyền thống	1	55	
2	Hội trường	1	55	
3	Phòng tổ chuyên môn	6	25	
4	Phòng Ban giám hiệu	3	80	Phòng HT và PHT
5	Văn phòng	2	40	
6	Phòng Đoàn, Đội	2	25	
7	Phòng thư viện	1	50	
8	Phòng đồ dùng, thiết bị	1	25	
9	Phòng học Tin học	3	165	
10	Phòng học Ngoại ngữ	3	150	
11	Phòng học bộ môn khác	4	216	
12	Phòng đa năng	1	25	
13	Phòng tư vấn tâm lý học sinh	1	25	
14	Phòng vệ sinh	20	384	
15	Phòng công nghệ	1	25	
16	Nhà bếp	1	40	
17	Phòng chức năng khác ...	4	100	Phòng VT, KT, YT
	...v.v..			

IV. Đồ dùng, thiết bị dạy học

T	Khối lớp	Danh mục đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có	Số lượng (bộ)	So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)/bộ
1	Khối lớp 1	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
2	Khối lớp 2	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1

3	Khối lớp 3	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	4	1
4	Khối lớp 4	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
5	Khối lớp 5	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	4	1
6	Khối lớp 6	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
7	Khối lớp 7	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
8	Khối lớp 8	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
9	Khối lớp 9	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1

V. Thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ làm việc và học tập

TT	Danh mục thiết bị hiện có	Số lượng	So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)
1	Máy vi tính	60	Thiếu
2	Ti vi	0	Thiếu
3	Đài cát xét	0	Thiếu
4	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	36	Thiếu
6	Thiết bị khác...	7	Thiếu

VI. Nhà vệ sinh

Điểm trường 1

Danh mục nhà vệ sinh	Số lượng	Diện tích m ²	Diện tích bình quân/giáo viên/học sinh	Ghi chú
Dùng cho giáo viên	2	60	1,09	
Dùng cho học sinh	18	324	0,2	
Đạt chuẩn vệ sinh theo quy định	20	384		
Chưa đạt chuẩn vệ sinh theo quy định	0	0	0	

VII. Cơ sở vật chất, trang thiết bị khác

TT	Tên điểm trường	Danh mục CSVC, trang thiết bị	Có	Không
1	Điểm trường 1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
		Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
		Kết nối internet	x	
		Trang thông tin điện tử (website)	x	
		Tường rào xây	x	
		..V.V...		

D. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

I. Thông tin về kết quả tự đánh giá

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	X
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X

Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 3.

II. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả	Ghi chú
----------	---------	---------

	Đạt	Không đạt	
Điều 22			
Khoản 1		X	
Khoản 2		X	
Khoản 3	X		
Khoản 4		X	
Khoản 5		X	
Khoản 6		X	

Kết quả: Không đạt Mức 4.

*** Kết luận:** Trường tự đánh giá đạt mức 3

E. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Biểu mẫu THCS-03

UBND XÃ NHƯ QUỲNH

TRƯỜNG TH&THCS TRUNG TRẮC

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục khối THCS, năm học 2025-2026

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT
2	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt đối với học sinh của nhà trường	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp
3	Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình.	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, eNetViet ...	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, eNetViet ...	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, eNetViet ...	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, eNetViet ...
4	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường

5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
	- Về KQ học tập	Tốt: 18-9,7% Khá: 57-30,8% Đạt: 94-50,9% CĐ: 16-8,6%	Tốt: 17-9% Khá: 60-32% Đạt: 95-51% CĐ: 15-8%	Tốt: 17-10% Khá: 61-37,4% Đạt: 70-43,6% CĐ: 15-9%	Tốt: 12-6,85% Khá: 54-30,95% Đạt: 103-58,8% CĐ: 6-3,4%
	- Về KQ rèn luyện	Tốt: 117-63,3% Khá: 50-27% Đạt: 18-9,7% CĐ: 0-0%	Tốt: 105-56,4% Khá: 62-33% Đạt: 20-10,6% CĐ: 0-0%	Tốt: 96-59% Khá: 49-30% Đạt: 18-11% CĐ: 0-0%	Tốt: 102-58% Khá: 61-35,2% Đạt: 12-6,8% CĐ: 0-0%
	- Về sức khỏe	Tốt: 170-91,8% Đạt: 15-8,2%	Tốt: 177-94,6% Đạt: 10-5,4%	Tốt: 155-95,1% Đạt: 8-4,9%	Tốt: 171-97,7% Đạt: 4-2,3%
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên

Cam kết chất lượng giáo dục khối TH, năm học 2025-2026

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Chương trình giáo dục TH nhà trường thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 dưới sự chỉ đạo của Sở giáo dục và đào tạo Hưng Yên.				
2	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt đối với học sinh của nhà trường	- Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp thông qua mọi hoạt động, mọi lúc, mọi nơi, tập trung việc rèn kỹ năng đọc sách, kỹ năng phòng chống tai nạn, thương tích, kỹ năng phòng chống đuối nước...và rèn luyện thể chất, nghệ thuật cho học sinh (<i>tổ chức vào các tiết trống theo văn bản, thỏa thuận của phụ huynh</i>). - Sinh hoạt Đội. - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống, ... - Đảm bảo công tác an toàn, vệ sinh, sức khỏe cho học sinh. Học sinh bán trú được chăm sóc tốt, bữa ăn đảm bảo đủ dinh dưỡng, sinh hoạt đúng giờ.				
3	Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình.	- Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: Thông qua trao đổi trực tiếp, tin nhắn điện tử, nhóm zalo lớp, hoặc điện thoại giữa nhà trường, GVCN với CMHS. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/ năm. - Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học.				

4	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập. - Học sinh thực hiện tốt các quyền và nhiệm vụ HS theo Điều lệ trường Tiểu học (điều 41;42;43;44 Điều lệ trường tiểu học) và các nội quy của nhà trường.				
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học lực: * HS Hoàn thành chương trình lớp học: 99% * HS Hoàn thành chương trình Tiểu học 100% * Khen thưởng: + HSXS: 35% + HSTB: 25% - Kỹ năng: Học sinh được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như tư duy phản biện, đọc sách, giao tiếp, xếp hàng, sắp xếp đồ dùng cá nhân, thoát hiểm, tự bảo vệ - Phong trào: Tham gia tích cực các phong trào của trường và địa phương. - Sức khỏe: * Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên vào giờ giải lao các buổi học và các tiết học Giáo dục thể chất. * Phối kết hợp với Trạm y tế xã để đảm bảo 100% học sinh đều được khám sức khỏe đầu năm học.				
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	98,8% HTCT lớp 1 được lên lớp 2, số còn lại tiếp tục học lớp 1	98% HTCT lớp 2 được lên lớp 3, số còn lại tiếp tục học lớp 2.	100% HTCT lớp 3 được lên lớp 4.	99,8 % HTCT lớp 4 được lên lớp 5 , số còn lại tiếp tục học lớp 3	100% Hoàn thành chương trình TH, được lên lớp 6.

UBND XÃ NHƯ QUỲNH.
TRƯỜNG TH&THCS TRUNG TRẮC
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về chất lượng giáo dục thực tế khối THCS, năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	662	190	164	177	131
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	416 (62.9%)	115 (60.5%)	101 (61.6%)	103 (58.2%)	97 (74%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	179 (27%)	51 (26.9%)	45 (27.4%)	58 (32.8%)	25 (19.1%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	67 (10.1%)	24 (12.6%)	18 (11%)	16 (9%)	9 (6.9%)
4	Yếu					

	(tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	662	190	164	177	131
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	59 (8.9%)	17 (9%)	17 (10.4%)	13 (7.3%)	12 (9.2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	225 (34%)	62 (32.6%)	62 (37.8%)	57 (32.2%)	44 (33.6%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	335 (50.6%)	95 (50%)	70 (42.7%)	95 (53.7%)	75 (57.2%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	43 (6.5%)	16 (8.4%)	15 (9.1%)	12 (6.8%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	656	188	162	175	131
	- Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	59 (8.9%)	17 (9%)	17 (10.4%)	13 (7.3%)	12 (9.2%)
	- Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	225 (34%)	62 (32.6%)	62 (37.8%)	57 (32.2%)	44 (33.6%)
	- Học sinh TB (tỷ lệ so với tổng số)	335 (50.6%)	95 (50%)	70 (42.7%)	95 (53.7%)	75 (57.2%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	43 (6.5%)	16 (8.4%)	15 (9.1%)	12 (6.8%)	
3	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.9%)	2 (1%)	2 (1.2%)	2 (1.1%)	
4	Chuyển trường (đến, đi) (tỷ lệ so với tổng số)	Chuyển trường (đến, đi) (tỷ lệ so với tổng số)	Chuyển đi: 0 Chuyển đến: 0	Chuyển đi: 4 Chuyển đến: 1	Chuyển đi: 2 Chuyển đến: 7	Chuyển đi: 2 Chuyển đến: 1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Tự bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.6%)	1	2	0	1
IV	Số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh					
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	131				131
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	131				131
1	Loại giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	12 (9.2%)				12 (9.2%)
2	Loại khá (tỷ lệ so với tổng số)	44 (33.6%)				44 (33.6%)
3	Loại trung bình	75				75

	(tỷ lệ so với tổng số)	(57.2%)				(57.2%)
VII	Số thí sinh thi đỗ vào học tại các trường THPT công lập					
	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số dự thi)	71 (81%)				71 (81%)
VIII	Số học sinh nam, nữ	662	190	164	177	131
1	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số)	Nam: 339 (51.2%)	Nam: 100 (52.6%)	Nam: 93 (56.7%)	Nam: 83 (46.9%)	Nam: 63 (48.1%)
2	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số)	Nữ: 323 (48.8%)	Nữ: 90 (47.4%)	Nữ: 71 (43.3%)	Nữ: 94 (53.1%)	Nữ: 68 (51.9%)

Công khai thông tin về chất lượng giáo dục thực tế khối TH, năm học 2024-2025

STT	Lớp	Số sĩ	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác						Giải quyết vấn đề và sáng tạo					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	1A1	36	22	61.1	14	38.9			20	55.6	16	44.4			21	58.3	15	41.7		
2	1A2	39	20	51.3	17	43.6	2	5.1	20	51.3	17	43.6	2	5.1	20	51.3	17	43.6	2	5.1
3	1A3	36	15	41.7	21	58.3			14	38.9	22	61.1			14	38.9	22	61.1		
4	1A4	39	21	53.8	16	41	2	5.1	21	53.8	16	41	2	5.1	20	51.3	17	43.6	2	5.1
5	Tổng khối 01	150	78	52	68	45.3	4	2.7	75	50	71	47.3	4	2.7	75	50	71	47.3	4	2.7
6	2A1	37	18	48.6	19	51.4			18	48.6	19	51.4			18	48.6	19	51.4		
7	2A2	35	19	54.3	16	45.7			19	54.3	16	45.7			17	48.6	18	51.4		
8	2A3	35	20	57.1	15	42.9			20	57.1	15	42.9			20	57.1	15	42.9		
9	2A4	34	28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6		
10	2A5	41	38	92.7	3	7.3			38	92.7	3	7.3			36	87.8	5	12.2		
11	Tổng khối 02	182	123	67.6	59	32.4			123	67.6	59	32.4			119	65.4	63	34.6		
12	3A1	41	31	75.6	10	24.4			31	75.6	10	24.4			31	75.6	10	24.4		
13	3A2	41	27	65.9	14	34.1			27	65.9	14	34.1			27	65.9	14	34.1		
14	3A3	41	22	53.7	19	46.3			23	56.1	18	43.9			23	56.1	18	43.9		
15	3A4	41	40	97.6	1	2.4			41	100					40	97.6	1	2.4		
16	Tổng khối 03	164	120	73.2	44	26.8			122	74.4	42	25.6			121	73.8	43	26.2		
17	4A1	50	34	68	16	32			34	68	16	32			34	68	16	32		
18	4A2	47	23	48.9	24	51.1			25	53.2	22	46.8			16	34	31	66		
19	4A3	46	12	26.1	34	73.9			12	26.1	34	73.9			12	26.1	34	73.9		
20	4A4	48	46	95.8	2	4.2			46	95.8	2	4.2			46	95.8	2	4.2		
21	Tổng khối 04	191	115	60.2	76	39.8			117	61.3	74	38.7			108	56.5	83	43.5		
22	5A1	46	19	41.3	27	58.7			24	52.2	22	47.8			24	52.2	22	47.8		
23	5A2	46	17	37	29	63			14	30.4	32	69.6			16	34.8	30	65.2		
24	5A3	46	26	56.5	20	43.5			27	58.7	19	41.3			25	54.3	21	45.7		
25	5A4	47	42	89.4	5	10.6			47	100					44	93.6	3	6.4		
26	Tổng khối 05	185	104	56.2	81	43.8			112	60.5	73	39.5			109	58.9	76	41.1		
27	Tổng	872	540	61.9	328	37.6	4	0.5	549	63	319	36.6	4	0.5	532	61	336	38.5	4	0.5

F. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH
UBND XÃ NHƯ QUỲNH
TRƯỜNG TH&THCS TRUNG TRẮC
THÔNG BÁO

Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2025

T T	Nội dung	Tổng dự toán ngân sách nhà nước cấp	Tổng kinh phí phải tiết kiệm	Tổng kinh phí được sử dụng	Ghi chú
I	Dự toán được ngân sách nhà nước cấp chi các hoạt động của đơn vị	14.211.910.000	75.600.00	14.136.310.000	
A	Khôi Tiểu học	6.777.245.000	36.400.000	6.740.845.000	
1	Chi hoạt động thường xuyên (chi con người, hoạt động thường xuyên)	6.474.360.000	36.400.000	6.437.960.000	
2	Chi hoạt động không thường xuyên	3.750.000	0	3.750.000	
	- Chi hỗ trợ chi phí học tập	3.750.000		3.750.000	
3	Chi quỹ thưởng	299.135.000		299.135.000	
	...				
B	Khôi THCS	7.434.665.000	39.200.000	7.395.465.000	
1	Chi hoạt động thường xuyên (chi con người, hoạt động thường xuyên)	6.164.576.000	39.200.000	6.125.376.000	
2	Chi hoạt động không thường xuyên	972.160.000		972.160.000	
	- Chi cấp bù học phí	660.000		660.000	
	- Chi gia hạn PM kế toán và quản lý TSCĐ	7.000.000		7.000.000	
	- Chi PM Tiếng anh và quản lý thư viện	35.000.000		35.000.000	
	-Chi hỗ trợ học nâng chuẩn	31.000.000		31.000.000	
	- Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	898.500.000		898.500.000	
3	Chi quỹ thưởng	297.929.000		297.929.000	
	...				

1
UBND XÃ NHƯ QUỲNH
TRƯỜNG TH&THCS TRUNG TRẮC
THÔNG BÁO

Công khai quyết toán ngân sách nhà nước cấp năm 2024

T T	Nội dung	Tổng kinh phí được nhà nước cấp	Tổng kinh phí phải tiết kiệm	Tổng kinh phí được sử dụng chi	Tổng kinh phí đã sử dụng chi	Ghi chú
I	Tổng ngân sách được cấp	12.201.389.828	94.473.000	12.106.916.828	12.081.916.828	25.000.000
A	Khối Tiểu học	6.375.953.681	49.975.000	6.325.978.681	6.325.978.681	
B	Khối THCS	5.825.436.147	44.498.000	5.780.938.147	5.755.938.147	25.000.000 (hủy PM TA+ KT)
II	Nội dung chi ngân sách nhà nước cấp					
A	Khối Tiểu học				6.325.978.681	
1	Chi hoạt động thường xuyên				5.676.385.216	
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ, giáo viên, nhân viên				4.536.286.915	
	- Chi hoạt động chuyên môn				559.559.920	
	- Chi mua sắm sửa chữa				496.226.381	
	- Chi khác				84.312.000	
	...V.V...					
2	Chi hoạt động không thường xuyên				649.593.465	
	-Chi làm thêm giờ				263.142.465	
	- Chi cấp bù học phí					
	- Chi hỗ trợ chi phí học tập				6.750.000	
	- Chi hỗ trợ GVTH mới ra trường				216.000.000	
	- Chi phần mềm TA, kế toán				25.000.000	
	- Chi thưởng				138.701.000	
B	Khối THCS				5.755.938.147	
1	Chi hoạt động thường xuyên				5.379.153.854	
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ, giáo viên, nhân viên				4.228.573.343	
	- Chi hoạt động				384.791.891	

	chuyên môn					
	- Chi mua sắm sửa chữa				518.181.020	
	- Chi khác				187.607.600	
	...V.V...					
2	Chi hoạt động không thường xuyên				376.784.293	
	-Chi làm thêm giờ				375.266.293	
	- Chi cấp bù học phí				1.518.000	

1
UBND XÃ NHƯ QUỲNH
TRƯỜNG TH&THCS TRUNG TRẮC
THÔNG BÁO

**Công khai dự toán các khoản đóng góp từ học sinh
và số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, được tặng, được ủng hộ
năm học 2025-2026**

I. Các khoản tiền đóng góp từ học sinh

T T	Danh mục thu	Số học sinh	Định mức thu	Tổng kinh phí dự toán thu được	Tổng kinh phí thực tế thu được	Tổng kinh phí phải nộp đi	Tổng kinh phí được để lại chi
1	Tiền điện						
2	Tiền nước uống						
3	Tiền trông xe						
4	Tiền vệ sinh						
5	Tiền học thêm						
6	Tiền học Tiếng Anh bổ trợ						
7	Tiền học kỹ năng sống						
8	Tiền trải nghiệm						
9	Tiền bảo hiểm Y tế khối 1	142		95.970.457	95.970.457	95.970.457	
10	Tiền bảo hiểm Y tế từ khối 2- khối 9	1.362	631.800/năm	860.511.600	860.511.600	860.511.600	
11	Tiền bảo hiểm thân thể	1.303	200.000đ/ em	260.600.000	260.600.000	260.600.000	
12	Tiền Đoàn, Đội						
13	Tiền may (mua) đồng phục						
14	Tiền mua sách giáo khoa						
15	Tiền mua vở viết						
16	Tiền các khoản thu khác						
	..v.v..						

II. Số tiền được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ

Danh mục	Số tiền	Ghi chú
Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ		

1
UBND XÃ NHƯ QUỲNH
TRƯỜNG TH&THCS TRUNG TRẮC
THÔNG BÁO

**Công khai quyết toán các khoản đóng góp từ học sinh
và số tiền được viện trợ, tài trợ, được biếu, được tặng, được ủng hộ
năm học 2024-2025**

I. Các khoản tiền đóng góp từ học sinh

T T	Danh mục quyết toán	Số dư trước chuyển sang	Tổng kinh phí thu được	Tổng kinh phí phải nộp đi	Tổng kinh phí được để lại chi	Tổng kinh phí đã chi	Kinh phí còn lại chuyển năm học sau
1	Tiền học phí	321.345.101	571.001.101		571.001.101	378.224.727	192.776.374
2	Tiền điện	419.699	134.154.699		134.154.699	134.154.699	0
3	Tiền nước uống	0	80.241.000		80.241.000	80.212.500	28.500
4	Tiền trông xe	0	71.430.000		71.430.000	70.200.000	1.230.000
5	Tiền vệ sinh	0	160.482.000		160.482.000	160.482.000	0
6	Tiền học thêm	0	366.408.000		366.408.000	366.408.000	0
7	Tiền học Tiếng Anh bổ trợ						
8	Tiền học kỹ năng sống						
9	Tiền trải nghiệm						
10	Tiền bảo hiểm Y tế		739.964.160		739.964.160	739.964.160	
11	Tiền bảo hiểm thân thể		272.400.000		272.400.000	272.400.000	
12	Tiền Đoàn, Đội						
13	Tiền may (mua) đồng phục						
14	Tiền mua sách giáo khoa						
15	Tiền mua vở viết						
16	Tiền các khoản thu khác						
	..V.V..						

II. Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ

Danh mục	Tổng kinh phí (số tiền) thu được	Tổng kinh phí (số tiền) đã chi	Tổng kinh phí (số tiền) còn lại	Ghi chú
Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ				

1
G. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC
THÔNG BÁO
Công khai danh sách học sinh trúng tuyển (lớp 1)
năm học 2025-2026

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	Đỗ Bảo An	17/06/2019	Nữ	Tuần Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
2	Đinh Trường An	15/08/2019	Nam	Thôn Tuần Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
3	Nguyễn Trường An	04/02/2019	Nam	Thôn Tuần Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
4	Bùi Minh An	06/03/2019	Nam	Thôn Nhạc Lộc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
5	Bùi Phúc An	06/03/2019	Nam	Thôn Nhạc Lộc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
6	Đào Trường An	14/11/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
7	Đỗ Bảo Anh	04/11/2019	Nữ	Tuần Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
8	Hà Quỳnh Anh	16/11/2019	Nữ	Tuần Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
9	Lê Huyền Anh	23/11/2019	Nữ	Trai Túc - Như Quỳnh- Hưng Yên
10	Lê Minh Anh	23/11/2019	Nữ	Trai Túc - Như Quỳnh- Hưng Yên
11	Ngô Hồng Vân Anh	08/02/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
12	Lê Ngọc Lam Anh	25/07/2019	Nữ	Thôn 11 - Xã Nghĩa Trụ - tỉnh Hưng Yên
13	Lê Tú Anh	15/09/2019	Nữ	Xã Thái Hưng - tỉnh Hưng Yên
14	Nguyễn Trâm Anh	07/01/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
15	Trịnh Hà Anh	24/10/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
16	Đỗ Minh Anh	13/11/2019	Nữ	Thôn Nghĩa Trai - Xã Như Quỳnh - tỉnh HY
17	Lê Phương Anh	08/10/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
18	Lê Quỳnh Anh	26/11/2019	Nữ	Thôn Trai Túc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
19	Lê Vũ Minh Anh	06/09/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
20	Ngô Bảo Anh	25/04/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
21	Nguyễn Minh Anh	17/02/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
22	Nguyễn Thảo Anh	10/11/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
23	Phạm Hải Anh	23/11/2019	Nữ	Thôn Đình Dù - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
24	Đào Phương Anh	29/10/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
25	Đào Quỳnh Anh	17/08/2019	Nữ	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
26	Lê Diệp Anh	29/05/2019	Nữ	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
27	Lê Huyền Anh	09/04/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
28	Ngô Tùng Bách	01/08/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
29	Nguyễn Huy Bách	04/03/2019	Nam	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
30	Từ Ngô Gia Bảo	05/04/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
31	Bùi Nguyên Bảo	12/09/2019	Nam	Thôn Nghĩa Trai - Xã Như Quỳnh - tỉnh HY
32	Lê Vũ Gia Bảo	03/09/2019	Nam	Thôn Tuần Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
33	Nguyễn Ngọc Bích	06/12/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
34	Nguyễn Ngọc Minh Châu	30/09/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
35	Phạm Ng Minh Châu	20/04/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
36	Lê Bảo Châu	23/08/2019	Nữ	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
37	Nguyễn Ngọc Chi	16/04/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
38	Lê Nguyễn Diệp Chi	18/07/2019	Nữ	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
39	Phạm Hà Chi	08/06/2019	Nữ	Thôn Tuần Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên

40	Nguyễn Mạnh Cường	04/09/2019	Nam	Tuấn Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
41	Nguyễn Minh Đan	09/11/2019	Nữ	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
42	Phạm Minh Đăng	21/11/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
43	Nguyễn Quang Đạt	23/01/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
44	Quản Trần Đông	18/01/2019	Nam	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
45	Lê Hoàng Đức	27/06/2019	Nam	Mộc Ty - Như Quỳnh- Hưng Yên
46	Phạm Minh Đức	31/07/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
47	Ngô Minh Đức	02/10/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
48	Vũ Tuệ Đức	08/07/2019	Nam	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
49	Lê Ánh Dương	07/09/2019	Nữ	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
50	Cao Mạnh Dương	22/09/2019	Nam	Thôn Trai Túc- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
51	Lê Ánh Dương	24/04/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
52	Lê Thùy Dương	26/10/2019	Nữ	Nghĩa Trai< xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
53	Ngô Thùy Dương	10/02/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
54	Nguyễn Thùy Dương	20/07/2019	Nữ	Thôn Trai Túc- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
55	Lê Đức Duy	03/07/2019	Nam	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
56	Trần Thùy Duyên	03/11/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
57	Thái Hương Giang	10/08/2019	Nữ	Tuấn Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
58	Nguyễn Thị Khánh Hà	23/06/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
59	Lê Gia Hân	19/02/2019	Nữ	Trai Túc - Như Quỳnh- Hưng Yên
60	Ngô Thục Hân	26/12/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
61	Hoàng Bảo Hân	06/12/2019	Nữ	Phúc Thọ, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên
62	Nguyễn Gia Hân	26/08/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
63	Vũ Gia Hân	10/01/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
64	Hoàng Chí Hiếu	31/08/2019	Nam	Ngọc Lịch - Như Quỳnh- Hưng Yên
65	Phạm Trung Hiếu	21/05/2019	Nam	Nhạc Lộc - Như Quỳnh- Hưng Yên
66	Nguyễn Đức Hiếu	11/04/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
67	Đỗ Thị Hồng Hoa	19/10/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
68	Phạm Khánh Hưng	20/04/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
69	Phan Quốc Hưng	07/10/2019	Nam	Thôn Nhạc Lộc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
70	Hoàng Thế Hưng	13/05/2019	Nam	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
71	Đỗ Ngọc Huyền	10/08/2019	Nữ	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
72	Ngô Thị Ngọc Huyền	16/09/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
73	Đỗ Minh Khang	01/03/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
74	Nguyễn Minh Khang	15/09/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
75	Nguyễn Đăng Khoa	23/12/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
76	Phạm Đăng Khoa	14/10/2019	Nam	Thôn Ngọc Lịch- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
77	Nguyễn Minh Khôi	29/08/2019	Nam	Mộc Ty - Như Quỳnh- Hưng Yên
78	Phạm Vũ Đăng Khôi	10/08/2019	Nam	Nhạc Lộc - Như Quỳnh- Hưng Yên
79	Nguyễn Minh Khôi	07/03/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
80	Lê Nguyên Khôi	30/09/2019	Nam	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
81	Đỗ Minh Khuê	17/09/2019	Nữ	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
82	Lê Tuệ Lâm	26/09/2019	Nữ	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
83	Lê Khả Lâm	27/01/2019	Nam	Thôn Trai Túc- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
84	Ngô Quang Lâm	28/11/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
85	Nguyễn Ngọc Mai Lan	18/12/2019	Nữ	Thôn Nghĩ Trai- Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
86	Lê Hải Linh	08/11/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên

87	Lê Thùy Linh	07/07/2019	Nữ	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
88	Phạm Thùy Linh	27/12/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
89	Nguyễn Bảo Lộc	22/10/2019	Nam	Thôn Nghi Trai- Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
90	Nguyễn Bảo Long	27/04/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
91	Quản Mạnh Long	04/10/2018	Nam	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
92	Chu Quốc Mạnh	01/01/2019	Nam	Tuấn Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
93	Chu Nhật Minh	20/10/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
94	Nguyễn Đức Minh	28/03/2019	Nam	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
95	Nguyễn Hoàng Thiên Minh	23/11/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
96	Nguyễn Hải Nam	15/06/2019	Nam	Xã Vũ Lễ ,Kiến Xương
97	Đỗ Nhật Nam	10/07/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
98	Chu Bảo Ngân	14/07/2019	Nữ	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
99	Nguyễn Hạnh Ngân	29/04/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
100	Nguyễn Bảo Ngọc	05/01/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
101	Hoàng Bảo Ngọc	09/06/2019	Nữ	Thôn Ngọc Lịch- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
102	Trịnh Bảo Ngọc	02/11/2019	Nữ	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
103	Trần An Nguyên	21/01/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
104	Nguyễn Thảo Nguyên	24/11/2019	Nữ	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
105	Trần Khôi Nguyên	04/07/2019	Nam	Thôn Ngọc Lịch- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
106	Đỗ Như Nguyệt	17/06/2019	Nữ	Tuấn Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
107	Phạm Minh Nhật	21/09/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
108	Trần Gia Nhi	09/09/2019	Nữ	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
109	Nguyễn Quỳnh Như	01/03/2019	Nữ	Tuấn Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
110	Chu Quỳnh Như	10/04/2019	Nữ	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
111	Ngô Phương Nhung	26/11/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
112	Đặng Hải Phong	01/11/2019	Nam	Ngọc Lịch - Như Quỳnh- Hưng Yên
113	Ngô Nam Phong	03/10/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
114	Hoàng Thiên Phú	03/12/2019	Nam	Thôn Trai Túc- xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
115	Đào Bá An Phúc	19/05/2019	Nam	An Lạc - Như Quỳnh- Hưng Yên
116	Nguyễn Thanh Phúc	31/12/2019	Nam	Nhạc Lộc - Như Quỳnh- Hưng Yên
117	Nguyễn Mai Phương	12/11/2019	Nữ	Nhạc Lộc - Như Quỳnh- Hưng Yên
118	Lê Tuấn Phương	03/01/2019	Nam	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
119	Lê Minh Quân	19/11/2019	Nam	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
120	Nguyễn Đức Quảng	23/12/2019	Nam	Thôn Ngọc Lịch - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
121	Nguyễn Thị Thục Quyên	22/10/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
122	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	22/10/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
123	Ngô Đăng Sang	06/04/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
124	Lê Minh Tâm	15/11/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
125	Trần Văn Thái	08/05/2019	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
126	Lê Hồng Thẩm	15/04/2019	Nữ	Mộc Ty - Như Quỳnh- Hưng Yên
127	Ngô Hương Thảo	18/03/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
128	Lê Đức Thiện	15/03/2019	Nam	Tuấn Dị - Như Quỳnh- Hưng Yên
129	Lê Quang Thiện	20/12/2019	Nam	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
130	Ngô Hữu Thiện	31/08/2018	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
131	Hà Đình Thịnh	31/05/2019	Nam	Mộc Ty - Như Quỳnh- Hưng Yên
132	Lê Anh Thư	01/04/2019	Nữ	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
133	Ngô Anh Thư	28/10/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên

134	Nguyễn Hà Thu	03/11/2019	Nữ	Thôn Nhạc Lộc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
135	Lê Văn Thực	02/03/2019	Nam	Thôn Trai Túc - Xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
136	Chu Mạnh Tiến	04/08/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
137	Lê Thu Trang	30/12/2019	Nữ	Thôn Mộc Ty - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
138	Ngô Phương Trinh	04/04/2019	Nữ	An Lạc - Như Quỳnh- Hưng Yên
139	Ngô Minh Trọng	23/04/2017	Nam	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
140	Đỗ Minh Trúc	07/03/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
141	Lê Xuân Trường	29/03/2019	Nam	Trai Túc - Như Quỳnh- Hưng Yên
142	Chu Đức Tuấn	20/10/2019	Nam	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
143	Ngô Tường Uyên	07/01/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
144	Phạm Lê Anh Vũ	03/02/2019	Nam	Thôn Hồng Thái - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
145	Phạm Minh Vũ	11/01/2019	Nam	Thôn Nhạc Lộc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
146	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	23/07/2019	Nữ	Thôn An Lạc - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên
147	Chu Ngọc Yến	24/09/2019	Nữ	Thôn Tuấn Dị - xã Như Quỳnh - tỉnh Hưng Yên

²
 UBND XÃ NHƯ QUỲNH
TRƯỜNG TH&THCS TRUNG TRẮC
THÔNG BÁO
Công khai danh sách học sinh trúng tuyển lớp 10
năm học 2025-2026

T T	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	Tổng điểm các bài kiểm tra	Điểm xét tuyển	Đỗ trường THPT
1	ĐỖ PHƯƠNG LIÊN	14/06/2010	Trung Trắc	27	19.35	Trung Vương
2	LÊ BÌNH AN	25/03/2010	Trung Trắc	26.75	19.35	Trung Vương
3	QUẢN NGỌC PHƯƠNG ANH	11/07/2010	Trung Trắc	26.5	19.35	Trung Vương
4	ĐOÀN THANH NHÀN	11/10/2010	Trung Trắc	26.25	19.35	Trung Vương
5	ĐỖ NGÂN HÀ	05/09/2010	Trung Trắc	26	19.35	Trung Vương
6	LÊ ĐỨC SƠN	11/11/2010	Trung Trắc	26	19.35	Trung Vương
7	LÊ THÚY ANH	10/05/2010	Trung Trắc	25.5	19.35	Trung Vương
8	TRỊNH TIẾN ĐẠT	07/12/2010	Trung Trắc	25.5	19.35	Trung Vương
9	KHƯƠNG MAI HOA	08/03/2010	Trung Trắc	24.75	19.35	Trung Vương
10	CAO THANH THẢO	09/07/2010	Trung Trắc	24.5	19.35	Trung Vương
11	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG VY	22/04/2010	Trung Trắc	24.5	19.35	Trung Vương
12	NGUYỄN TUẤN ANH	27/09/2010	Trung Trắc	24.25	19.35	Trung Vương
13	TRẦN MINH ÁNH	17/07/2010	Trung Trắc	24.25	19.35	Trung Vương
14	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	11/07/2010	Trung Trắc	24.25	19.35	Trung Vương
15	NGÔ HỒNG NHUNG	04/11/2010	Trung Trắc	24.25	19.35	Trung Vương

16	LÊ THÀNH ĐẠT	09/10/2010	Trung Trắc	24	19.35	Trung Vương
17	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	23/06/2010	Trung Trắc	24	19.35	Trung Vương
18	TÔ PHƯƠNG LINH	10/02/2010	Trung Trắc	23.75	19.35	Trung Vương
19	CHU ANH VŨ	21/04/2010	Trung Trắc	23.75	19.35	Trung Vương
20	NGUYỄN ANH ĐỨC	22/08/2010	Trung Trắc	23.6	19.35	Trung Vương
21	ĐỖ THẾ TÙNG LÂM	26/09/2010	Trung Trắc	23.5	19.35	Trung Vương
22	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	12/09/2010	Trung Trắc	23.25	19.35	Trung Vương
23	ĐỖ THẾ MINH ĐỨC	23/11/2010	Trung Trắc	23.25	19.35	Trung Vương
24	NGUYỄN THU HÀ	26/07/2010	Trung Trắc	23	19.35	Trung Vương
25	LÊ HOÀNG LÂN	19/06/2010	Trung Trắc	23	19.35	Trung Vương
26	NGUYỄN QUỲNH TRANG	13/02/2010	Trung Trắc	23	19.35	Trung Vương
27	LÊ VŨ HỒNG ANH	05/09/2010	Trung Trắc	22.75	19.35	Trung Vương
28	PHẠM BẢO LÂM	13/04/2010	Trung Trắc	22.75	19.35	Trung Vương
29	NGUYỄN TƯỜNG AN	04/06/2010	Trung Trắc	22.5	19.35	Trung Vương
30	LÊ HỮU CHIẾN THẮNG	21/04/2010	Trung Trắc	22.5	19.35	Trung Vương
31	NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO	26/12/2010	Trung Trắc	22.5	19.35	Trung Vương
32	TRẦN PHƯƠNG ANH	31/12/2010	Trung Trắc	22		Nam Phù Cừ
33	NGÔ THỊ KIỀU VI	28/12/2010	Trung Trắc	22	19.35	Trung Vương
34	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	14/10/2010	Trung Trắc	21.75	19.35	Trung Vương
35	ĐỖ THỊ ÁNH DƯƠNG	25/08/2010	Trung Trắc	21.75	19.35	Trung Vương
36	LÊ THỊ THU DUYÊN	28/11/2010	Trung Trắc	21.75	19.35	Trung Vương

37	ĐỖ THÙY LINH	19/07/2010	Trung Trắc	21.75	19.35	Trung Vương
38	NGÔ ANH LONG	04/09/2010	Trung Trắc	21.75	19.35	Trung Vương
39	ĐÀO DUY TÀI	11/08/2010	Trung Trắc	21.75	19.35	Trung Vương
40	PHẠM KHÔI NGUYỄN	29/08/2010	Trung Trắc	21.5	19.35	Trung Vương
41	PHẠM BẢO TRÂM	19/10/2010	Trung Trắc	21.25	19.35	Trung Vương
42	LÊ THỊ HOÀI ANH	31/01/2010	Trung Trắc	21	19.35	Trung Vương
43	NGUYỄN DUY ANH	03/08/2010	Trung Trắc	21	19.35	Trung Vương
44	NGUYỄN VĂN CÔNG	13/07/2010	Trung Trắc	21	19.35	Trung Vương
45	TÔ HOÀNG LAN	20/07/2010	Trung Trắc	20.75	19.35	Trung Vương
46	PHẠM HOÀNG BẢO NHI	27/03/2010	Trung Trắc	20.75	19.35	Trung Vương
47	NGUYỄN ANH PHÚC	22/02/2010	Trung Trắc	20.75	19.35	Trung Vương
48	VŨ NGỌC ANH	17/09/2010	Trung Trắc	20.5	19.35	Trung Vương
49	ĐỖ NGỌC BẢO TRÂN	03/11/2010	Trung Trắc	20.5	19.35	Trung Vương
50	LÊ KHÁNH LINH	13/02/2010	Trung Trắc	20.25	19.35	Trung Vương
51	HOÀNG MẠNH CƯỜNG	12/10/2010	Trung Trắc	20	19.35	Trung Vương
52	LÊ NGUYỄN KHÁNH NGỌC	23/04/2010	Trung Trắc	20	19.35	Trung Vương
53	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	23/10/2010	Trung Trắc	20	19.35	Trung Vương
54	LÊ MINH HIỆP	18/11/2010	Trung Trắc	19.75	19.35	Trung Vương
55	NGUYỄN TIỀN HOÀN	06/02/2010	Trung Trắc	19.75	19.35	Trung Vương
56	NGUYỄN ANH THƯ	23/09/2010	Trung Trắc	19.75	19.35	Trung Vương
57	TRẦN BÌNH MINH	26/04/2010	Trung Trắc	19.5	19.35	Trung

						Vương
58	CHU MẠNH TUẤN	20/05/2010	Trung Trắc	19.5	19.35	Trung Vương
59	NGÔ THỊ HẢI YẾN	20/06/2010	Trung Trắc	0	Tuyển thắng	Trung Vương
60	NGUYỄN ĐỨC PHÁT	15/08/2010	Trung Trắc	18.75		Nam Phù Cừ
61	CHU THỊ HÀ LINH	15/08/2010	Trung Trắc	17.75		Minh Châu
62	NGUYỄN NGỌC LAN ANH	05/07/2010	Trung Trắc	17.5		Minh Châu
63	LÊ THỊ THANH THẢO	28/03/2010	Trung Trắc	17.5		Minh Châu
64	KHUƠNG HÀ LÂM	25/02/2010	Trung Trắc	19.25	NV2	Yên Mỹ
65	NGUYỄN THỊ NHƯ TÂM	26/11/2009	Trung Trắc	19.25	NV2	Yên Mỹ
66	NGÔ QUỐC CHUNG	14/07/2010	Trung Trắc	18.75	NV2	Yên Mỹ
67	CHU ĐỨC ANH	08/03/2010	Trung Trắc	18.25	NV2	Yên Mỹ
68	NGUYỄN MINH NHẬT	22/09/2010	Trung Trắc	18.25	NV2	Nam Phù Cừ
69	ĐỖ PHƯƠNG THỦY	23/12/2010	Trung Trắc	18.25	NV2	Yên Mỹ
70	TRẦN BẢO TRÂM	08/11/2010	Trung Trắc	18.25	NV2	Trần Quang Khải
71	PHẠM KHÁNH LINH	01/12/2010	Trung Trắc	16	NV2	Nam Phù Cừ

Trường TH&THCS Trung Trắc công khai trong trường học đầu năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- Webside;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Th.s Hoàng Thị Thu Thủy